BỘ TÀI CHÍNH
**TỔNG CỤC HẢI QUAN**

**Biểu số 2N/TCHQ**
**Cục CNTT & Thống kê Hải quan**

**Sơ bộ**

# NHẬP KHẨU HÀNG HÓA THEO THÁNG

**Tháng 9 năm 2018**

| STT | Nhóm/Mặt hàng chủ yếu | ĐVT | Số trong tháng báo cáo | | So với tháng trước (%) | | Cộng dồn đến hết tháng báo cáo | | So với cùng kỳ năm trước (%) | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Lượng | Trị giá (USD) | Lượng | Trị giá | Lượng | Trị giá (USD) | Lượng | Trị giá |
| | **TỔNG TRỊ GIÁ** | **USD** | | **19.512.901.710** | | ***-8,3*** | | **173.142.763.825** | | ***11,6*** |
| | ***Trong đó: Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài*** | ***USD*** | | ***12.023.902.548*** | | ***-10,2*** | | ***103.796.761.393*** | | ***11,5*** |
| 1 | Hàng thủy sản | USD | | 118.927.984 | | *-9,9* | | 1.260.477.904 | | *21,5* |
| 2 | Sữa và sản phẩm sữa | USD | | 54.669.530 | | *-38,3* | | 725.449.373 | | *1,0* |
| 3 | Hàng rau quả | USD | | 153.312.722 | | *-28,1* | | 1.297.679.938 | | *12,4* |
| 4 | Hạt điều | Tấn | 80.751 | 155.999.834 | *-47,3* | *-44,5* | 968.504 | 1.958.174.435 | *-14,1* | *-11,2* |
| 5 | Lúa mì | Tấn | 305.841 | 75.376.009 | *-47,4* | *-44,7* | 3.988.983 | 955.420.622 | *8,0* | *22,8* |
| 6 | Ngô | Tấn | 1.208.069 | 259.486.321 | *91,3* | *86,9* | 7.281.678 | 1.504.148.182 | *29,9* | *36,1* |
| 7 | Đậu tương | Tấn | 185.012 | 76.031.059 | *48,1* | *40,7* | 1.325.000 | 574.704.187 | *3,6* | *4,4* |
| 8 | Dầu mỡ động thực vật | USD | | 64.577.700 | | *0,7* | | 547.446.139 | | *0,8* |
| 9 | Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc | USD | | 32.908.571 | | *15,2* | | 229.980.799 | | *23,9* |
| 10 | Chế phẩm thực phẩm khác | USD | | 58.555.636 | | *-7,8* | | 511.554.110 | | *9,2* |
| 11 | Thức ăn gia súc và nguyên liệu | USD | | 386.516.866 | | *27,9* | | 2.897.476.980 | | *17,1* |
| 12 | Nguyên phụ liệu thuốc lá | USD | | 20.073.465 | | *-43,4* | | 224.266.566 | | *-3,1* |
| 13 | Quặng và khoáng sản khác | Tấn | 1.250.447 | 88.361.007 | *-16,4* | *-32,3* | 10.614.700 | 873.911.654 | *84,0* | *81,8* |
| 14 | Than các loại | Tấn | 1.999.361 | 237.047.791 | *31,9* | *36,9* | 15.384.464 | 1.786.666.845 | *47,7* | *72,6* |
| 15 | Dầu thô | Tấn | 277.415 | 154.184.080 | *-73,0* | *-71,5* | 2.978.455 | 1.559.021.328 | *186,2* | *282,1* |
| 16 | Xăng dầu các loại | Tấn | 699.882 | 502.219.759 | *-9,8* | *-4,3* | 9.327.381 | 6.258.874.702 | *-2,1* | *24,2* |
| 17 | Khí đốt hóa lỏng | Tấn | 129.485 | 85.120.544 | *18,6* | *24,6* | 1.110.373 | 654.333.480 | *2,5* | *22,4* |
| 18 | Sản phẩm khác từ dầu mỏ | USD | | 62.565.074 | | *-17,6* | | 706.597.514 | | *9,3* |
| 19 | Hóa chất | USD | | 401.898.393 | | *-10,7* | | 3.756.052.376 | | *26,5* |
| 20 | Sản phẩm hóa chất | USD | | 396.344.485 | | *-12,1* | | 3.683.878.338 | | *10,1* |
| 21 | Nguyên phụ liệu dược phẩm | USD | | 26.768.466 | | *-20,5* | | 297.304.091 | | *10,4* |
| 22 | Dược phẩm | USD | | 209.297.244 | | *-0,3* | | 2.059.371.652 | | *-0,0* |
| 23 | Phân bón các loại | Tấn | 303.849 | 84.684.263 | *0,8* | *-4,4* | 3.095.757 | 879.514.292 | *-13,8* | *-8,9* |
| 24 | Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh | USD | | 66.596.929 | | *-3,4* | | 586.880.059 | | *21,8* |

| STT | Nhóm/Mặt hàng chủ yếu | ĐVT | Số trong tháng báo cáo | | So với tháng trước (%) | | Cộng dồn đến hết tháng báo cáo | | So với cùng kỳ năm trước (%) | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Lượng | Trị giá (USD) | Lượng | Trị giá | Lượng | Trị giá (USD) | Lượng | Trị giá |
| 25 | Thuốc trừ sâu và nguyên liệu | USD | | 74.544.433 | | *15,4* | | 677.594.953 | | *-4,4* |
| 26 | Chất dẻo nguyên liệu | Tấn | 450.342 | 743.358.013 | *-4,9* | *-5,2* | 4.037.403 | 6.622.555.731 | *8,2* | *18,7* |
| 27 | Sản phẩm từ chất dẻo | USD | | 490.982.226 | | *-5,7* | | 4.310.778.501 | | *8,8* |
| 28 | Cao su | Tấn | 49.499 | 91.214.516 | *-3,6* | *-4,5* | 435.797 | 799.421.680 | *10,9* | *-0,7* |
| 29 | Sản phẩm từ cao su | USD | | 71.569.154 | | *-2,0* | | 631.685.093 | | *6,4* |
| 30 | Gỗ và sản phẩm gỗ | USD | | 194.567.027 | | *-3,5* | | 1.659.779.280 | | *2,5* |
| 31 | Giấy các loại | Tấn | 162.657 | 151.434.826 | *-6,3* | *-7,9* | 1.482.973 | 1.385.288.357 | *1,4* | *13,3* |
| 32 | Sản phẩm từ giấy | USD | | 58.519.570 | | *1,6* | | 515.924.065 | | *3,5* |
| 33 | Bông các loại | Tấn | 103.773 | 214.445.014 | *-24,9* | *-23,9* | 1.242.974 | 2.372.124.230 | *23,2* | *28,4* |
| 34 | Xơ, sợi dệt các loại | Tấn | 85.282 | 200.416.614 | *-10,5* | *-7,9* | 761.486 | 1.779.560.984 | *18,1* | *34,5* |
| 35 | Vải các loại | USD | | 1.002.691.750 | | *1,1* | | 9.410.809.128 | | *13,8* |
| 36 | Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày | USD | | 470.956.492 | | *1,7* | | 4.268.606.012 | | *4,5* |
| 37 | Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh | USD | | 85.808.465 | | *4,5* | | 708.149.519 | | *-3,7* |
| 38 | Đá quý, kim loại quý và sản phẩm | USD | | 64.533.288 | | *14,4* | | 491.972.911 | | *17,5* |
| 39 | Phế liệu sắt thép | Tấn | 467.707 | 168.832.836 | *-3,5* | *4,7* | 3.947.301 | 1.385.623.086 | *19,6* | *48,0* |
| 40 | Sắt thép các loại | Tấn | 1.047.347 | 788.119.291 | *-15,4* | *-12,9* | 10.336.472 | 7.510.026.174 | *-10,0* | *11,5* |
| 41 | Sản phẩm từ sắt thép | USD | | 311.923.645 | | *-6,2* | | 2.638.445.082 | | *17,9* |
| 42 | Kim loại thường khác | Tấn | 125.503 | 463.452.857 | *-13,3* | *-14,5* | 1.739.070 | 5.672.797.795 | *32,5* | *31,5* |
| 43 | Sản phẩm từ kim loại thường khác | USD | | 94.687.093 | | *-7,0* | | 1.410.858.764 | | *112,8* |
| 44 | Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện | USD | | 3.538.421.692 | | *-11,6* | | 30.813.150.109 | | *12,9* |
| 45 | Hàng điện gia dụng và linh kiện | USD | | 100.931.627 | | *-8,2* | | 1.439.078.058 | | *9,4* |
| 46 | Điện thoại các loại và linh kiện | USD | | 1.706.082.683 | | *-10,2* | | 10.997.289.120 | | *1,1* |
| 47 | Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện | USD | | 233.380.783 | | *0,3* | | 1.739.976.293 | | *15,5* |
| 48 | Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác | USD | | 2.771.401.964 | | *-3,8* | | 24.583.934.345 | | *-3,7* |
| 49 | Dây điện và dây cáp điện | USD | | 129.053.419 | | *15,3* | | 971.024.325 | | *10,1* |
| 50 | Ô tô nguyên chiếc các loại | Chiếc | 11.507 | 242.293.245 | *16,3* | *11,1* | 40.295 | 922.699.713 | *-43,7* | *-40,4* |
| 51 | Linh kiện, phụ tùng ô tô | USD | | 308.484.031 | | *1,0* | | 2.687.341.838 | | *15,2* |
| 52 | Xe máy và linh kiện, phụ tùng | USD | | 52.561.521 | | *-14,2* | | 445.106.120 | | *35,6* |
| 53 | Phương tiện vận tải khác và phụ tùng | USD | | 81.089.636 | | *7,5* | | 677.134.445 | | *7,8* |
| 54 | Hàng hóa khác | USD | | 835.620.267 | | *-10,6* | | 7.824.842.548 | | *17,5* |

***Ngày in: 09/10/2018***